DMC Biochar

MATERIAL SAFETY DATA SHEET

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT | 化学品安全技术说明书

COCONUT SHELL CHARCOAL | THAN GÁO DỪA | 椰壳炭

Company / Công ty / 公司	**DUONG GIA BEN TRE JOINT STOCK COMPANY** CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG GIA BẾN TRE
Address / Địa chỉ / 地址	504B, Phu Chanh Hamlet, Phu Khuong Ward, Vinh Long Province, Vietnam 504B, ấp Phú Chánh, Phường Phú Khương, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam 越南永隆省富强坊富政邑 504B
Telephone / Điện thoại / 电话	0972439101
Email / 电子邮箱	DMCBiochar@duonggiabentre.com | Info@duonggiabentre.com
Website / 网站	www.duonggiabentre.com
Issue date / Ngày phát hành / 签发日期	18/03/2026

Product identity

Coconut Shell Charcoal
Than gáo dừa
椰壳炭
CAS: 7440-44-0

Reference quality indicators

- Moisture: <18.0%
- Ash: <3.0%
- Volatile matter: <18.0%
- Gross calorific value: >7075 cal/g
- Carbon: 70.0% - 80.0%
- Sulfur: <0.01%

SECTION 1 Identification of product and company / Nhận dạng sản phẩm và công ty / 产品及公司标识

Item	Tiếng Việt	English	中文
Tên sản phẩm Product name	Than gáo dừa	Coconut Shell Charcoal	椰壳炭
Tên khác Synonyms	Than gáo dừa carbon hóa	Carbonized coconut shell charcoal	炭化椰壳炭
Mục đích sử dụng Recommended use	Nhiên liệu, nguyên liệu công nghiệp, hấp phụ và các ứng dụng carbon liên quan.	Fuel, industrial raw material, adsorption/filter uses and other carbon related applications.	用作燃料、工业原料、吸附过滤及其他碳材料相关用途。
Nhà sản xuất Manufacturer	Công ty Cổ phần Dương Gia Bến Tre	Duong Gia Ben Tre Joint Stock Company	DMC Biochar / DUONG GIA BEN TRE JOINT STOCK COMPANY
Liên hệ Contact	ĐT: 0972439101 Email: DMCBiochar@duonggiabentre.com Website: www.duonggiabentre.com	Tel: 0972439101 Email: DMCBiochar@duonggiabentre.com Website: www.duonggiabentre.com	电话: 0972439101 邮箱: DMCBiochar@duonggiabentre.com 网站: www.duonggiabentre.com

Quick note

- This SDS is prepared for coconut shell charcoal sold by DMC Biochar.
- Reference quality certificate no. 26G03GND00022-01 dated 09/01/2026.

SECTION 2 Hazards identification / Nhận dạng nguy hiểm / 危险性概述

Item	Tiếng Việt	English	中文
Phân loại GHS GHS classification	Tự phát nhiệt nhóm 2.	Self-heating substance and mixture, Category 2.	自热物质和混合物，第 2 类。
Từ cảnh báo Signal word	Cảnh báo	Warning	警告
Câu nguy hại Hazard statement	H252: Tự nóng lên khi số lượng lớn; có thể gây cháy.	H252: Self-heating in large quantities; may catch fire.	H252: 大量堆积时可自热并可能起火。
Biểu hiện nguy hiểm Main hazards	Vật liệu rắn màu đen; có thể sinh bụi khi bốc xếp. Bụi có thể gây kích ứng mắt, da và đường hô hấp. Khối lượng lớn có thể âm ỉ cháy nếu thông gió kém.	Black solid material; dust may be generated during handling. Dust may irritate eyes, skin and respiratory tract. Bulk storage may smolder under poor ventilation.	本品为黑色固体；搬运时可能产生粉尘。粉尘可刺激眼睛、皮肤和呼吸道。大量堆放、通风不良时可能阴燃。

Phòng ngừa Precautionary statements	Giữ mát, tránh nguồn nhiệt và ánh nắng. Duy trì khe hở giữa các bao/kệ hàng. Đeo găng tay và kính bảo hộ khi thao tác.	Keep cool and away from heat/sunlight. Maintain air gaps between stacks or pallets. Wear gloves and eye protection when handling.	保持低温，远离热源与阳光；堆垛间保持间隙；操作时佩戴手套和护目镜。

SECTION 3 Composition / information on ingredients / Thành phần / thông tin thành phần / 成分/组成信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Thành phần chính Main ingredient	Than gáo dừa 100%	Coconut shell charcoal 100%	椰壳炭 100%
CAS	7440-44-0	7440-44-0	7440-44-0
Mô tả Description	Sản phẩm carbon hóa từ gáo dừa có nguồn gốc thực vật.	Carbonized coconut shell product of vegetable origin.	植物来源的炭化椰壳产品。

SECTION 4 First-aid measures / Biện pháp sơ cứu / 急救措施

Item	Tiếng Việt	English	中文
Hít phải Inhalation	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Nếu khó thở hoặc triệu chứng kéo dài, đưa đi khám.	Move the affected person to fresh air. Seek medical attention if breathing difficulty or symptoms persist.	将患者移至空气新鲜处；如呼吸困难或症状持续，应就医。
Tiếp xúc da Skin contact	Rửa bằng nước sạch và xà phòng. Cởi bỏ quần áo bị bẩn và giặt sạch trước khi dùng lại.	Wash with clean water and soap. Remove contaminated clothing and wash before reuse.	用清水和肥皂清洗；脱去受污染衣物并清洗后再使用。
Tiếp xúc mắt Eye contact	Rửa kỹ bằng nhiều nước trong vài phút. Nếu khó chịu kéo dài, đi khám.	Rinse carefully with plenty of water for several minutes. Get medical attention if irritation persists.	用大量清水冲洗数分钟；如刺激持续，应就医。
Nuốt phải Ingestion	Súc miệng, không gây nôn. Không cho người bất tỉnh ăn hoặc uống.	Rinse mouth. Do not induce vomiting. Never give anything by mouth to an unconscious person.	漱口，不要催吐；切勿给失去意识者喂食或饮水。

SECTION 5 Fire-fighting measures / Biện pháp chữa cháy / 消防措施

Item	Tiếng Việt	English	中文
Chất chữa cháy Extinguishing media	Phun sương nước, bọt, bột khô hoặc CO2.	Water mist, foam, dry chemical or CO2.	雾状水、泡沫、干粉或二氧化碳。
Nguy cơ đặc biệt Specific hazards	Có thể cháy âm ỉ và tự tăng nhiệt trong đống hàng lớn.	May smolder and self-heat in bulk storage.	大量堆放时可能阴燃并自热。
Bảo hộ chữa cháy Firefighter advice	Mang đồ bảo hộ phù hợp và thiết bị thở độc lập khi cần.	Wear suitable protective equipment and self-contained breathing apparatus if required.	必要时穿戴适当防护装备和空气呼吸器。

SECTION 6 Accidental release measures / Biện pháp xử lý khi tràn đổ / 泄漏应急处理

Item	Tiếng Việt	English	中文
Cá nhân Personal precautions	Đeo trang bị bảo hộ cá nhân, tránh hít bụi, loại bỏ nguồn phát lửa.	Wear personal protective equipment, avoid inhaling dust and remove ignition sources.	佩戴个体防护用品，避免吸入粉尘并移除火源。
Môi trường Environmental precautions	Không để vật liệu tràn vào cống rãnh, nguồn nước hoặc môi trường xung quanh.	Do not allow material to enter drains, waterways or the surrounding environment.	防止材料进入下水道、水体或周围环境。
Thu gom Methods for cleanup	Quét/gom bằng dụng cụ không tạo bụi và cho vào bao chứa phù hợp có nhãn.	Sweep up using dust-minimizing methods and place in suitable labeled containers.	采用尽量不扬尘的方法收集，并装入适当的有标签容器中。

SECTION 7 Handling and storage / Xử lý và bảo quản / 操作处置与储存

Item	Tiếng Việt	English	中文
Xử lý an toàn Safe handling	Tránh tạo bụi; nơi có bụi cần thông gió cục bộ. Không thao tác gần nguồn nhiệt, tia lửa hoặc ngọn lửa.	Avoid dust generation; provide local exhaust where dust is present. Do not handle near heat, sparks or open flames.	避免扬尘；有粉尘处应设置局部排风；不得在热源、火花或明火附近操作。
Bảo quản Storage	Để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nắng trực tiếp. Không xếp chồng quá kín; giữ khe hở giữa các bao hoặc pallet.	Store in a dry, cool, well-ventilated place away from direct sunlight. Do not stack too tightly; maintain air gaps between bags or pallets.	储存在干燥、阴凉、通风处，避免阳光直射；堆垛不宜过密，并保持袋装或托盘之间的空气间隙。
Vật liệu không tương thích Incompatible materials	Chất oxy hóa mạnh, nguồn nhiệt cao và lửa trần.	Strong oxidizers, excessive heat and open flame.	强氧化剂、高热及明火。

Warehouse reminder

- Do not store next to oxidizers or ignition sources.
- Rotate stock and inspect for abnormal heating in bulk storage.
- Keep product dry to protect quality and reduce risk.

SECTION 8 Exposure controls / personal protection / Kiểm soát phơi nhiễm / bảo hộ cá nhân / 接触控制和个体防护

Item	Tiếng Việt	English	中文
Thông gió Engineering controls	Thông gió chung tốt; nếu phát sinh bụi nên có hút bụi cục bộ.	Good general ventilation; use local dust extraction when dust is generated.	保持良好通风；如产生粉尘，应配备局部除尘装置。
Mắt Eyes	Kính bảo hộ.	Safety goggles.	防护眼镜。
Tay Hands	Găng tay bảo hộ.	Protective gloves.	防护手套。
Hô hấp Respiratory	Khẩu trang hoặc mặt nạ lọc bụi khi bụi cao.	Dust mask or particulate respirator when dust levels are high.	粉尘浓度较高时佩戴防尘口罩或过滤式呼吸器。
Da / cơ thể Skin / body	Quần áo lao động và giày bảo hộ thông thường.	Normal work clothing and protective footwear.	穿着工作服和常规防护鞋。

SECTION 9 Physical and chemical properties / Tính chất lý hóa / 理化特性

Item	Tiếng Việt	English	中文
Ngoại quan Appearance	Rắn màu đen	Black solid	黑色固体
Mùi Odor	Mùi than nhẹ	Slight charcoal odor	轻微炭味
Độ tan Solubility	Không tan trong nước	Insoluble in water	不溶于水
Độ ẩm Moisture	<18.0%	<18.0%	<18.0%
Tro Ash	<3.0%	<3.0%	<3.0%
Chất bốc Volatile matter	<18.0%	<18.0%	<18.0%
Nhiệt lượng Calorific value	> 7075 cal/g	> 7075 cal/g	> 7075 cal/g
Carbon	70.0% - 80.0%	70.0% - 80.0%	70.0% - 80.0%
Lưu huỳnh Sulfur	<0.01%	<0.01%	<0.01%
Iodine value	84.0 mg/g	84.0 mg/g	84.0 mg/g

SECTION 10 Stability and reactivity / Độ ổn định và phản ứng / 稳定性和反应性

Item	Tiếng Việt	English	中文
Độ ổn định Stability	Ổn định trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường.	Stable under normal conditions of storage and use.	在正常储存和使用条件下稳定。
Điều kiện cần tránh Conditions to avoid	Nhiệt độ cao, ánh nắng kéo dài, tích nhiệt trong khối lớn.	High temperature, prolonged sunlight exposure and heat buildup in large masses.	高温、长期日晒及大量堆积导致热量累积。
Vật liệu tránh tiếp xúc Incompatibilities	Chất oxy hóa mạnh.	Strong oxidizing agents.	强氧化剂。
Sản phẩm phân hủy Hazardous decomposition	Không có dữ liệu chi tiết; khi cháy có thể sinh khí CO/CO2.	No detailed data available; combustion may generate CO/CO2.	暂无详细数据；燃烧时可能产生一氧化碳/二氧化碳。

SECTION 11 Toxicological information / Thông tin độc tính / 毒理学信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Độc tính cấp Acute toxicity	Chưa có dữ liệu cho thấy độc tính cấp cao đối với sản phẩm rắn ở điều kiện sử dụng thông thường.	No data indicating high acute toxicity for the solid product under normal use.	在正常使用条件下，暂无资料显示本品具有高急性毒性。
Kích ứng Irritation	Nguy cơ chính là kích ứng cơ học do bụi đối với mắt, da và hô hấp.	Main hazard is mechanical irritation from dust to eyes, skin and respiratory tract.	主要风险为粉尘对眼睛、皮肤及呼吸道造成机械性刺激。
Thông tin khác Other effects	Không có dữ liệu chi tiết về mẫn cảm, đột biến, gây ung thư hoặc độc sinh sản.	No detailed data available for sensitization, mutagenicity, carcinogenicity or reproductive toxicity.	暂无致敏、致突变、致癌或生殖毒性详细资料。

SECTION 12 Ecological information / Thông tin sinh thái / 生态学信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Tổng quan General	Không dự kiến gây hại môi trường nghiêm trọng nếu được quản lý đúng cách.	Not expected to cause significant environmental harm when handled properly.	若妥善管理，预计不会对环境造成严重危害。
Khuyến nghị Recommendation	Không phát tán số lượng lớn ra môi trường nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép.	Do not release large quantities to the environment without proper authorization.	未经许可，不得大量排放到环境中。

SECTION 13 Disposal considerations / Thông tin thải bỏ / 废弃处置

Item	Tiếng Việt	English	中文
Phương pháp Method	Thu gom và xử lý theo quy định hiện hành của địa phương và quốc gia.	Collect and dispose of according to applicable local and national regulations.	按照现行地方和国家法规收集并处置。
Bao bì bẩn Contaminated packaging	Bao bì bẩn phải được xử lý theo quy định; không tái sử dụng nếu không được làm sạch phù hợp.	Contaminated packaging should be disposed of according to regulations and should not be reused unless properly cleaned.	受污染包装应按法规处置；未经适当清洁不得重复使用。

SECTION 14 Transport information / Thông tin vận chuyển / 运输信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Số UN UN number	UN1361	UN1361	UN1361
Tên vận chuyển Proper shipping name	Carbon, animal or vegetable origin	Carbon, animal or vegetable origin	碳，来自动物或植物
Nhóm nguy hiểm Hazard class	4.2 - Chất có khả năng tự bốc cháy	4.2 - Substances liable to spontaneous combustion	4.2 - 易于自燃的物质
Nhóm bao gói Packing group	III	III	III
Ghi chú Note	Cần xác nhận lại với hãng tàu/đơn vị vận chuyển theo phương thức đóng gói thực tế.	Final transport acceptance should be confirmed with the carrier based on the actual packing configuration.	最终运输接受条件应根据实际包装方式由承运人确认。

Transport cue

- Keep dry and separated from heat sources during storage and transport.
- Use clean, closed PE bags or equivalent suitable packaging.

SECTION 15 Regulatory information / Thông tin pháp lý / 法规信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Tuân thủ Compliance note	Tài liệu này được biên soạn theo cấu trúc 16 mục MSDS/SDS và tham chiếu thông tin sản phẩm, hồ sơ doanh nghiệp cùng tài liệu kỹ thuật liên quan do khách hàng cung cấp.	This document is prepared in a 16-section MSDS/SDS format using product information, company records and related technical references supplied by the client.	本文件依据 16 部分 MSDS/SDS 结构编制，并参考客户提供的产品资料、企业资料及相关技术信息。

SECTION 16 Other information / Thông tin khác / 其他信息

Item	Tiếng Việt	English	中文
Tuyên bố Statement	Thông tin trong tài liệu này được xây dựng trên cơ sở dữ liệu hiện có và dùng để hỗ trợ lưu kho, bốc xếp, vận chuyển và hồ sơ khách hàng. Người sử dụng cần tự đánh giá tính phù hợp cho mục đích cụ thể.	The information in this document is compiled from available data and is intended to support storage, handling, transport and customer documentation. Users should determine suitability for their specific purpose.	本文件所载信息基于现有资料编制，用于支持储存、搬运、运输及客户文件管理。使用者应自行判断其对具体用途的适用性。
Ngày hiệu lực Revision date	18/03/2026	18/03/2026	2026-03-18
Phát hành bởi Issued by	DMC Biochar - Công ty Cổ phần Dương Gia Bến Tre	DMC Biochar - Duong Gia Ben Tre Joint Stock Company	DMC Biochar - Dương Gia Bến Tre 股份公司

Người Lập/ Prepared by/ 编制人	Người Phê Duyệt/ Approved by/ 审核人	Dấu Công Ty/ Company Seal/公司印章
Dương Nguyễn Hoàng Cú	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG GIA BẾN TRE DƯƠNG MINH CHÂU	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG GIA BẾN TRE